



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Cảng Đoạn Xá

Ngày 30/09/2025	11,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	17.0%	4.4%

DT thuần Q3/25
174
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 13.0 8.3%
YoY: ▼ 119 -40.5%

LN thuần Q3/25
36.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.80 5.3%
YoY: ▲ 16.5 83.5%

LN sau thuế Q3/25
29.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 13.3 84.5%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
21.7%
YoY: +/- ▼ 1.0%

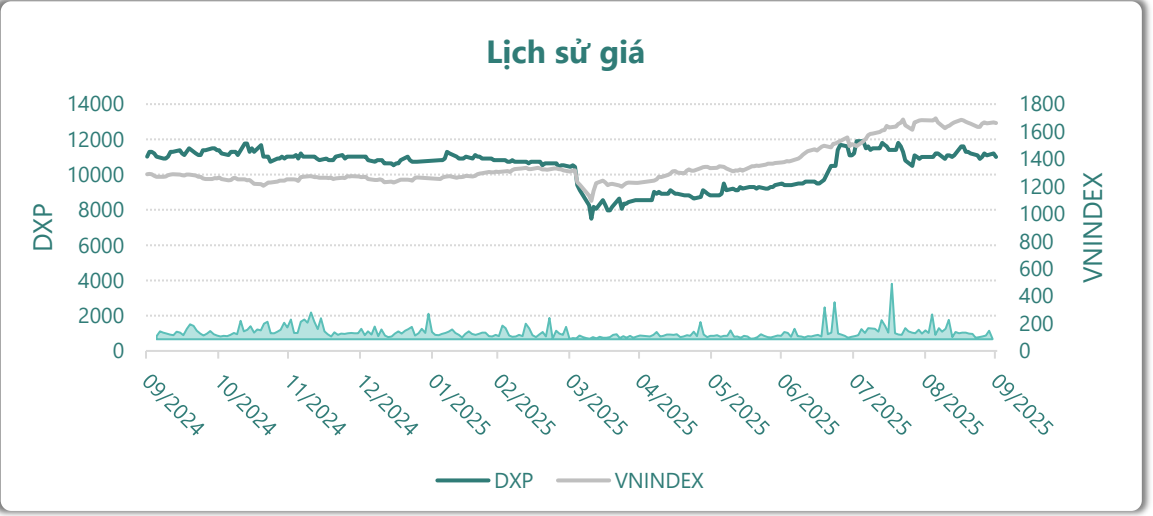
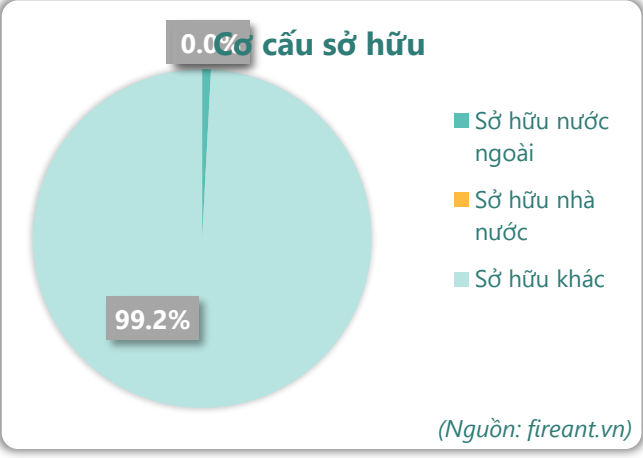
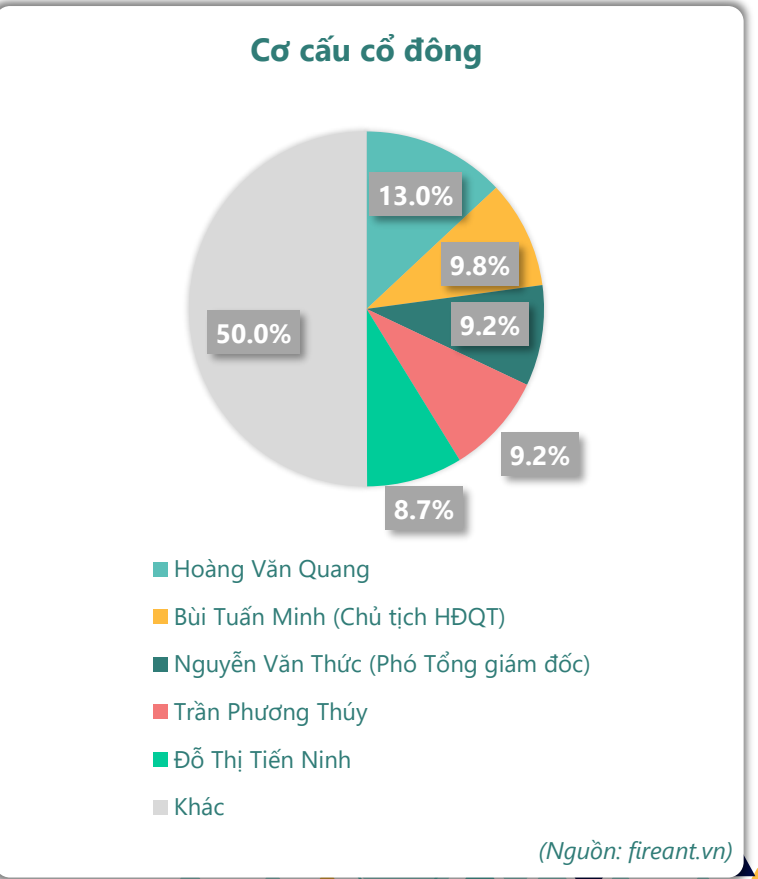
ROE (TTM) Q3/25
10.6%
YoY: +/- ▲ 1.3%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,501 - 11,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	659
Số lượng CPLH (CP)	59,910,133
KLGD BQ 20 phiên (CP)	280,280
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	1.12
EPS	1,549
P/E	7.1

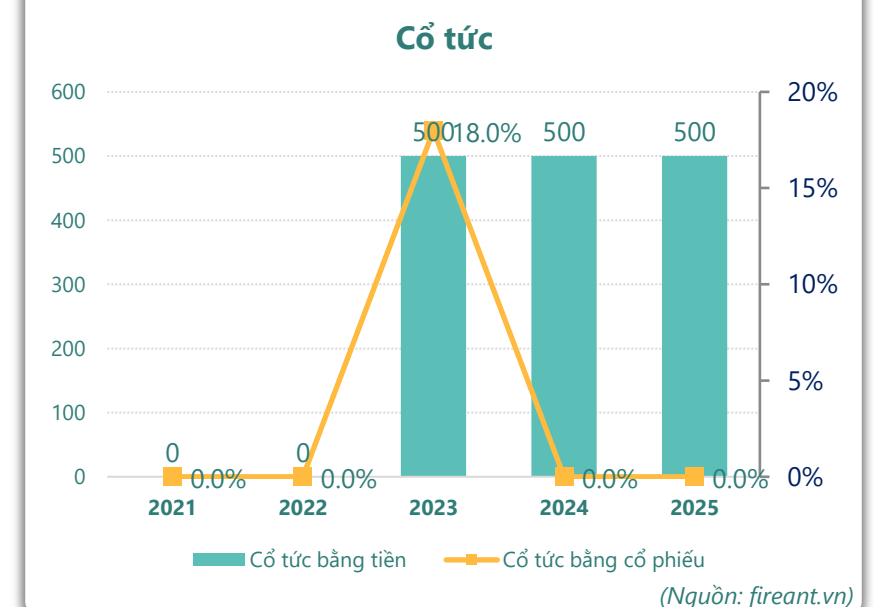
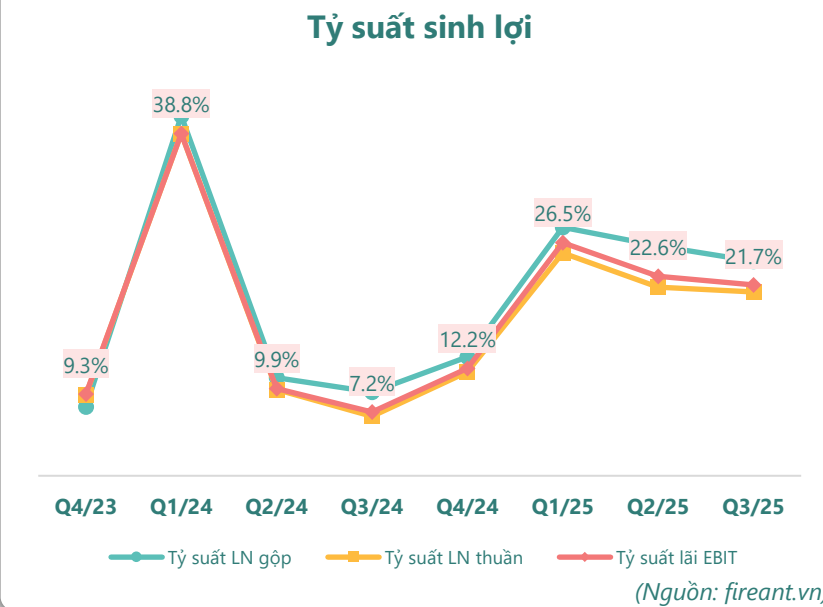
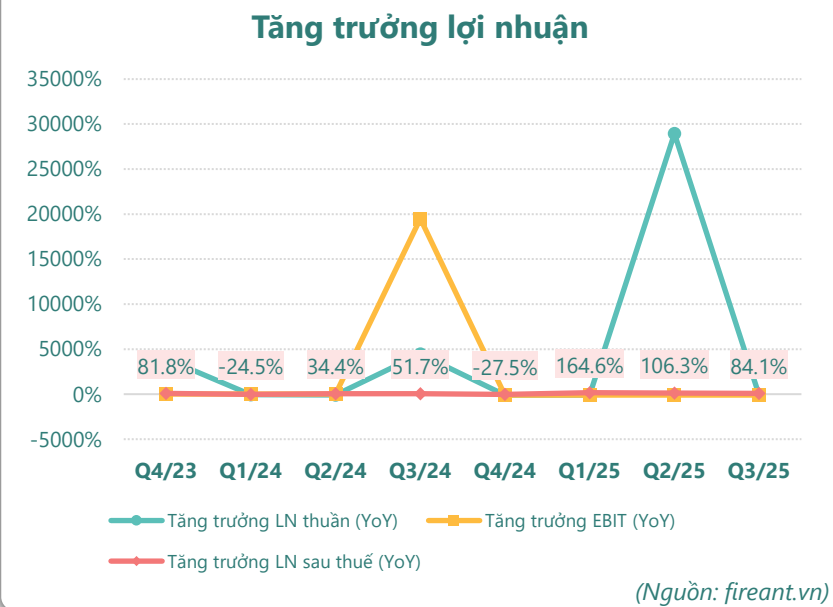
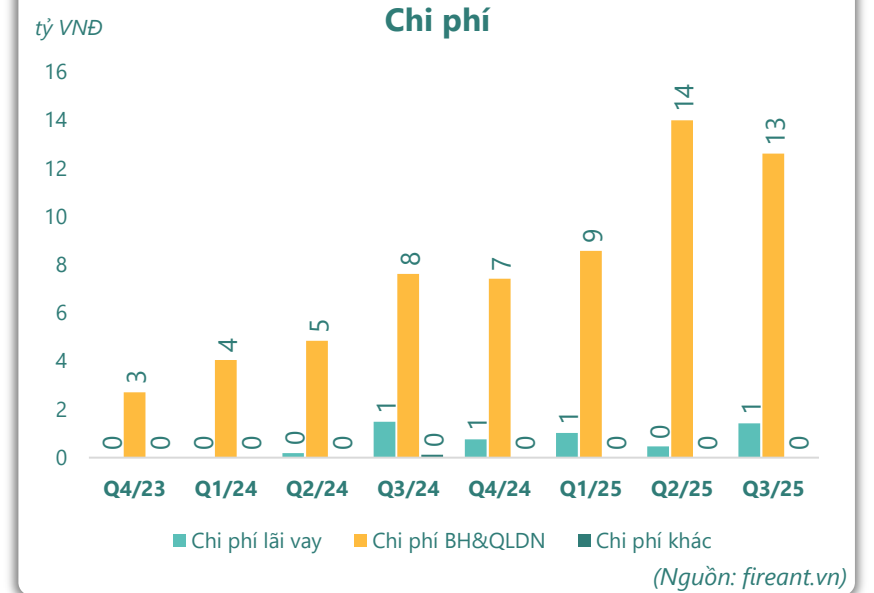
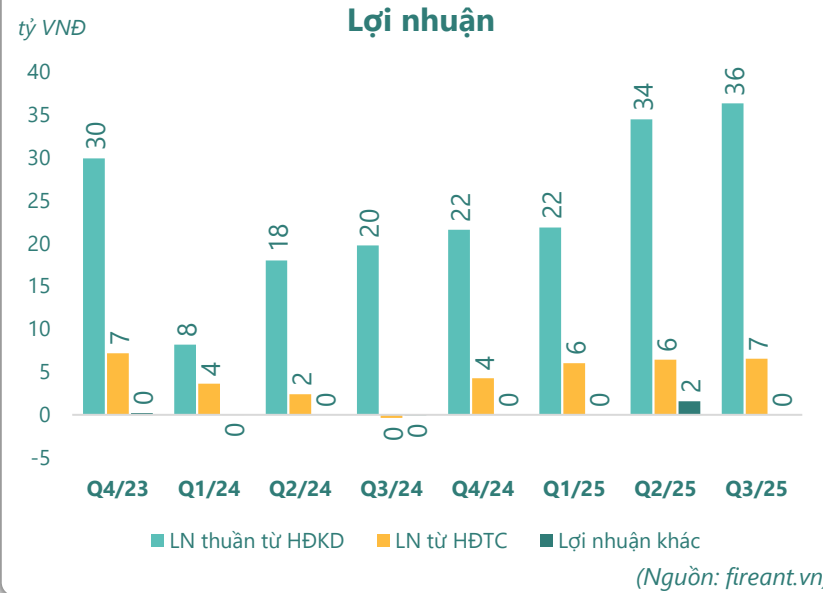
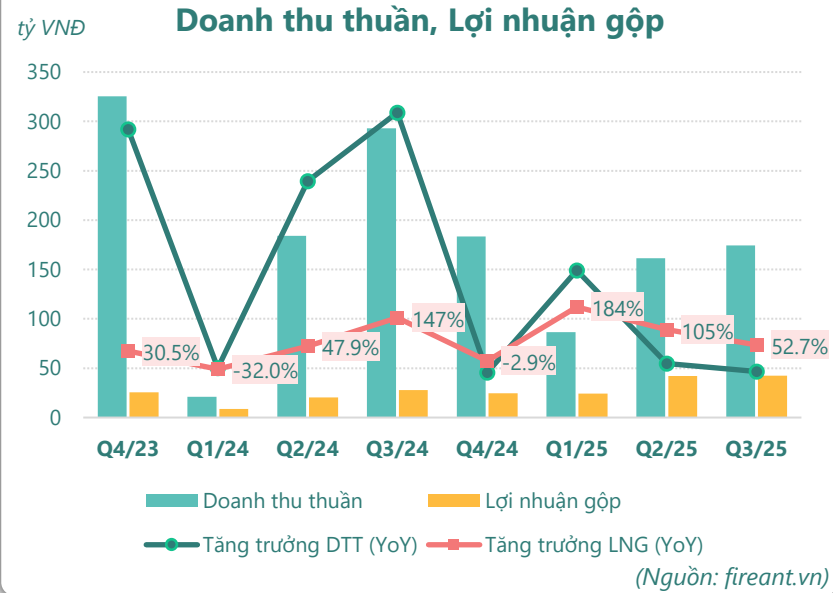
DT thuần 9T 2025
422
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 76.0 -15.3%

LN thuần 9T 2025
92.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 46.7 102%

LN sau thuế 9T 2025
75.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 38.6 105%



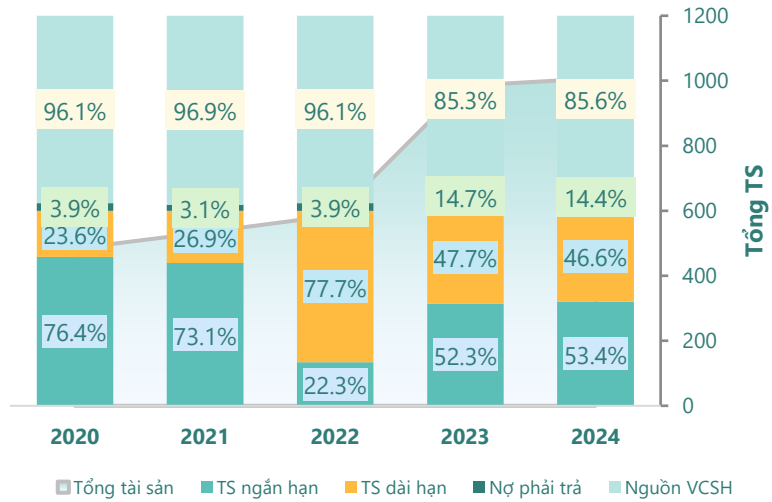
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

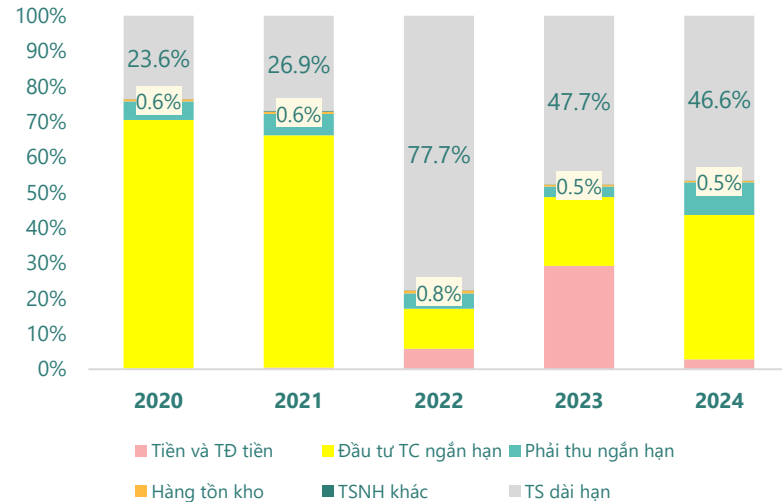
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

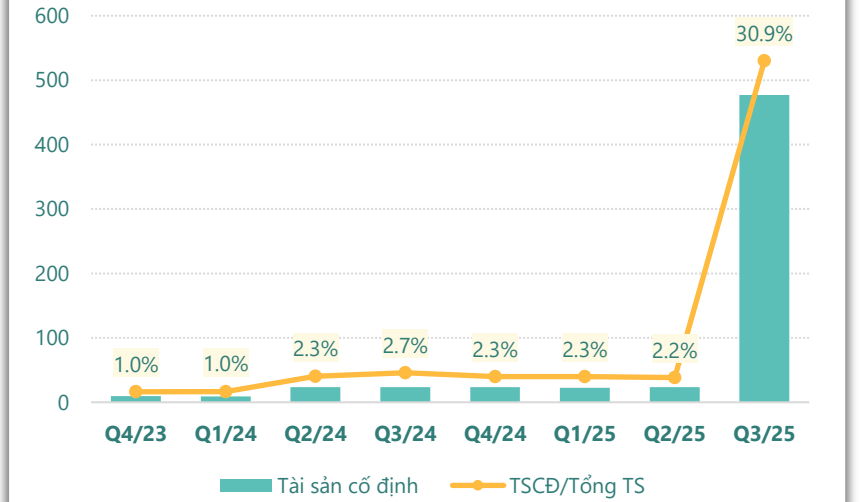
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

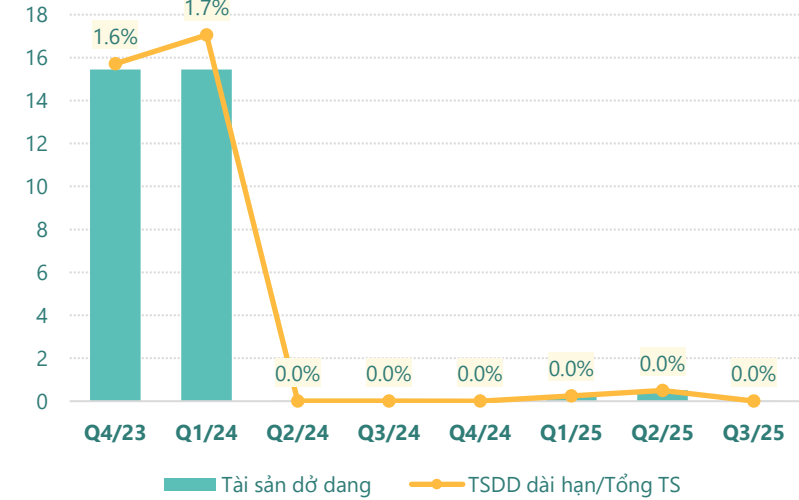
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

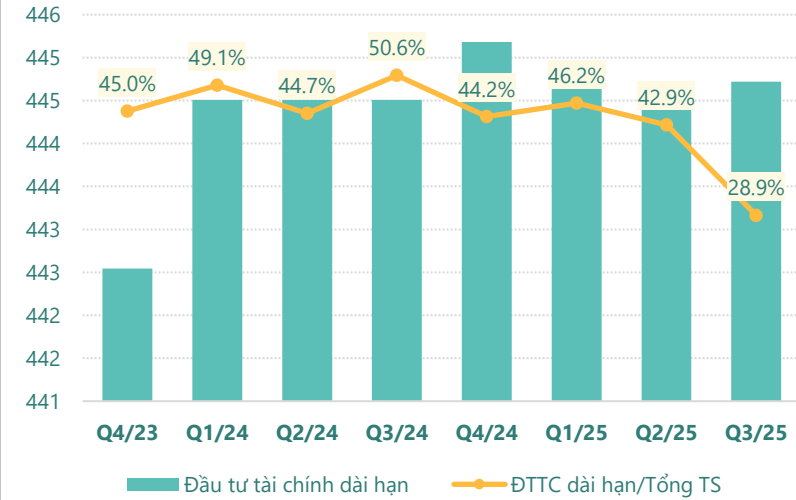
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

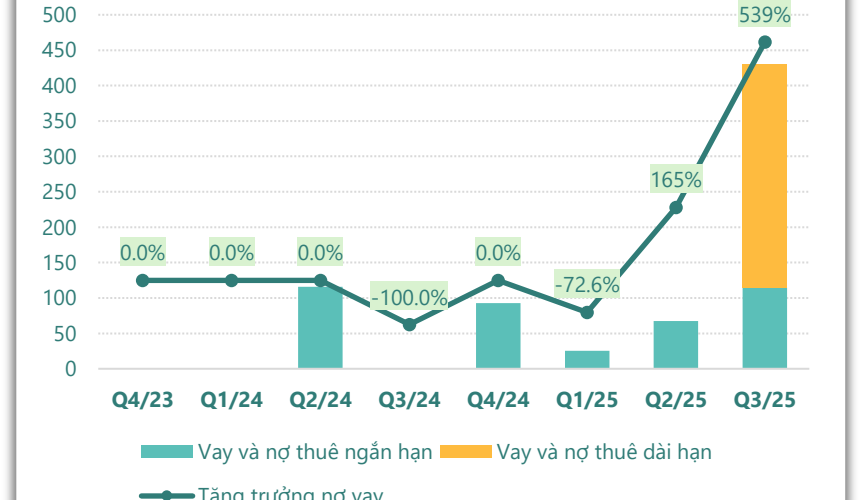
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

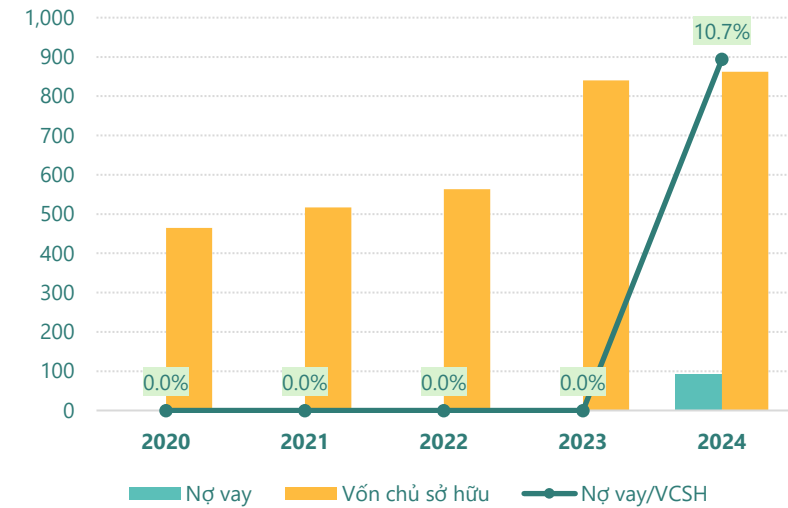


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

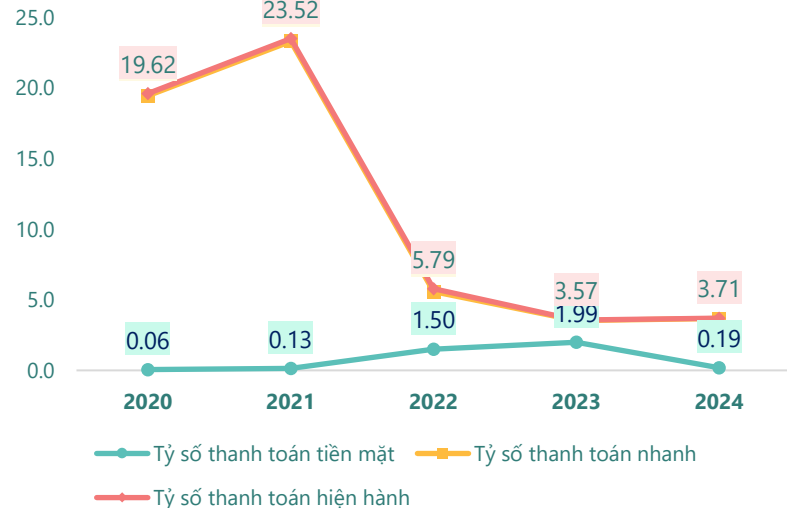
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



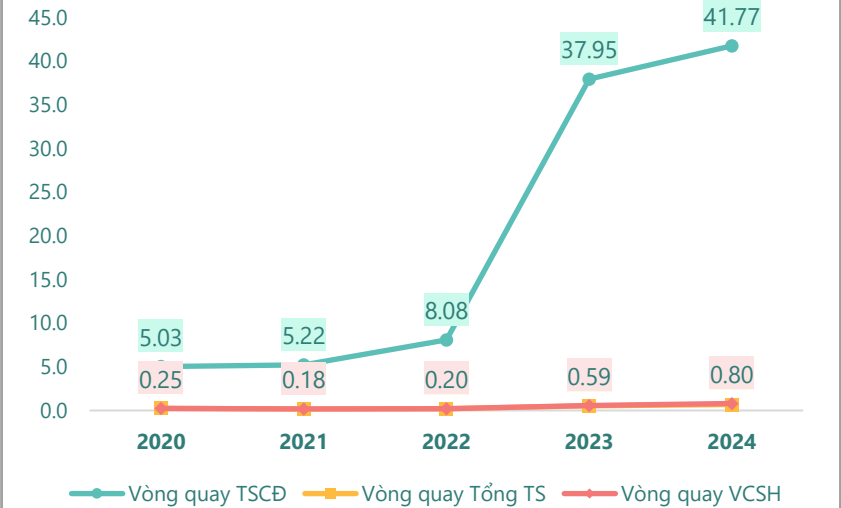
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



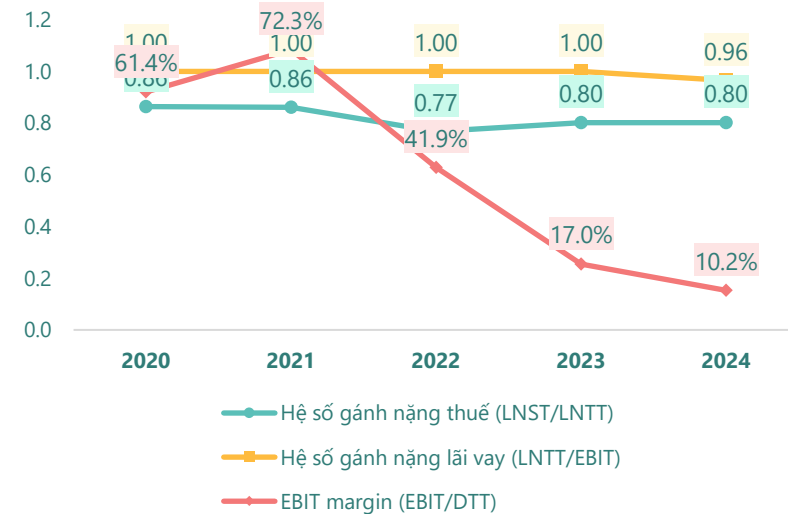
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



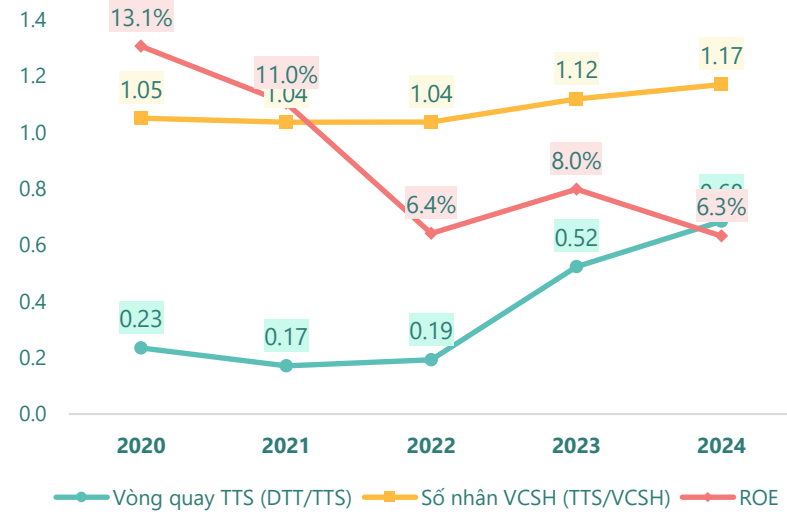
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



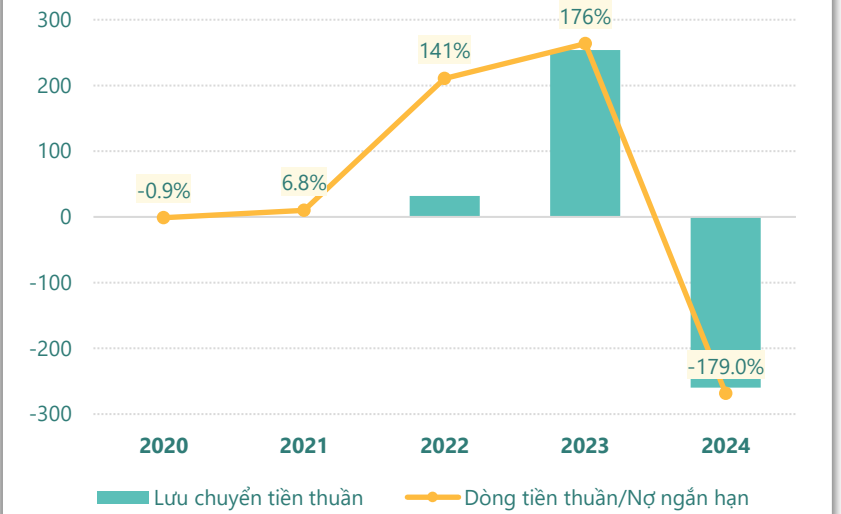
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	174	293	-40.5%	422	498	-15.3%
Giá vốn hàng bán	132	265	-50.2%	313	441	-29.0%
Lợi nhuận gộp	42.4	27.8	52.5%	109	56.8	91.6%
Doanh thu HĐTC	7.97	3.00	166%	21.9	10.8	103%
Chi phí TC	1.43	3.38	-57.7%	2.92	5.16	-43.4%
Chi phí lãi vay	1.43	1.49	-4.1%	2.92	1.67	74.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	9.18	3.64	152%	21.6	3.71	483%
Chi phí QLDN	3.43	3.99	-14.0%	13.6	12.8	5.7%
LN thuần từ HĐKD	36.3	19.8	83.5%	92.7	46.0	102%
Lợi nhuận khác	0.00	-0.05	100%	1.57	-0.05	3142%
LN trước thuế	36.3	19.7	84.4%	94.3	45.9	105%
Lợi nhuận sau thuế	29.0	15.7	84.5%	75.4	36.8	105%
LNST của CĐ cty mẹ	29.0	15.7	84.8%	75.5	36.8	105%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-158	78.9	52.1	67.3	13.7	-79.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	23.2	-10.2	-183	114	-45.9	-397
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	116	-146	95.2	-67.1	41.8	336
Tiền đầu kỳ	159	140	63.3	28.2	142	152
Lưu chuyển tiền thuần	-18.6	-77.0	-35.2	114	9.59	-141
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.01	0.01	0	0.01	-0.01
Tiền cuối kỳ	140	63.3	28.2	142	152	10.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,541	1,007	53.0%
Tài sản ngắn hạn	616	538	14.5%
Tiền và tương đương tiền	10.7	28.2	-62.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	507	412	23.1%
Phải thu ngắn hạn	47.5	92.2	-48.4%
Hàng tồn kho	48.7	5.35	811%
Tài sản ngắn hạn khác	2.19	0.38	476%
Tài sản dài hạn	926	469	97.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	477	23.3	1947%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.01	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	445	445	0.0%
Tài sản dài hạn khác	4.04	1.36	198%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	633	145	336%
Nợ ngắn hạn	227	145	56.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	114	92.5	23.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	69.3	36.5	90.0%
Nợ dài hạn	405	0.05	810787%
Vay và nợ thuê dài hạn	315	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	908	862	5.4%
Vốn chủ sở hữu	908	862	5.4%
Vốn điều lệ	599	599	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

